

Số: 1506/QĐ-SYT

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2021

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI

Căn cứ Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND, ngày 13/06/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4689/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 584/QĐ-STC ngày 10/12/2020 của Sở Tài chính về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1439/QĐ-SYT ngày 22/12/2019 của Sở Y tế về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính;

QUYẾT ĐỊNH:

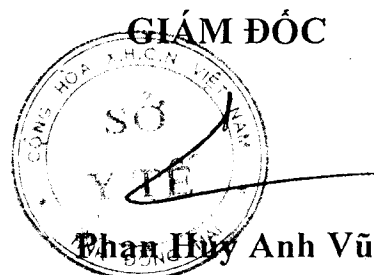
Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 (Phụ lục đính kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website SYT;
- Lưu: VT, KHTC.



PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 1506/QĐ-SYT ngày 31/12/2020 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị:

Mã số:

Mã KBNN nơi giao dịch:

ĐVT: Triệu đồng

LOẠI KHOẢN	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		Sử dụng từ nguồn CCTL đơn vị	Dự toán chưa giao
			Số tiết kiệm thực hiện CCTL	Dự toán đơn vị sử dụng		
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
1	Số thu phí, lệ phí	6.700	-	-	-	-
1.1	Lệ phí	-	-	-	-	-
1.2	Phí	6.700	-	-	-	-
	- Thu phí Giám định Y khoa	3.200	-	-	-	-
	- Thu phí An toàn vệ sinh thực phẩm	400	-	-	-	-
	- Thu phí thăng hạng	100	-	-	-	-
	- Thu phí trong lĩnh vực dược, mỹ phẩm, y tế	3.000	-	-	-	-
	+ Y	1.500	-	-	-	-
	+ Dược	1.500	-	-	-	-
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	5.710	-	-	-	-
2.1	Chi sự nghiệp y tế	3.040	-	-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.040	-	-	-	-
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-
2.2	Chi quản lý hành chính	2.670	-	-	-	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.670	-	-	-	-
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	990	-	-	-	-
3.1	Lệ phí	-	-	-	-	-
3.2	Phí	990	-	-	-	-
	- Thu phí Giám định Y khoa	160	-	-	-	-
	- Thu phí An toàn vệ sinh thực phẩm	80	-	-	-	-
	- Thu phí thăng hạng	-	-	-	-	-
	- Thu phí trong lĩnh vực dược, mỹ phẩm, y tế	750	-	-	-	-
	+ Y	300	-	-	-	-

LOẠI KHOẢN	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		Sử dụng từ nguồn CCTL đơn vị	Dự toán chưa giao
			Số tiết kiệm thực hiện CCTL	Dự toán đơn vị sử dụng		
	+ <i>Dược</i>	450	-	-	-	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	592.620	10.696	581.924	3.307	74.820
340 - 341	Chi quản lý hành chính	13.041	468	12.573	1.215	-
340 - 341	- <i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	11.055	409	10.646	1.215	-
340 - 341	+ Chi con người	6.770	-	6.770	1.215	
340 - 341	+ Chi hoạt động	4.085	409	3.676	-	
340 - 341	+ Kinh phí trích thu hồi sau thanh tra	200	-	200	-	
340 - 341	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.986	59	1.927	-	-
340 - 341	+ Chi hợp đồng 161	1.331	-	1.331	-	
340 - 341	+ Kinh phí mua trang phục thanh tra	50	-	50	-	
340 - 341	+ Kinh phí xử phạt hành chính	150	15	135	-	
340 - 341	+ Hoạt động xe kiểm nghiệm	15	-	15		
340 - 341	+ Kinh phí sửa chữa đường điện	100	10	90		
340 - 341	+ KP mua sắm trang thiết bị văn phòng	340	34	306	-	
070	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	6.365	637	5.728	-	
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	6.365	637	5.728	-	-
070 - 085	- Kinh phí đào tạo nguồn nhân lực ngành y	6.365	637	5.728	-	
130	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	573.214	9.591	563.623	2.092	74.820
	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	394.763	6.835	387.928	2.092	-
130 - 131	Y tế dự phòng	109.119	1.596	107.523	1.382	-
130 - 131	+ Chi con người (biên chế)	28.688	-	28.688	1.382	
130 - 131	+ Chi hoạt động (biên chế)	15.930	1.596	14.334	-	
130 - 131	+ Hỗ trợ một phần kinh phí YTDP	64.501	-	64.501	-	
130 - 132	Khám bệnh, chữa bệnh	268.097	4.788	263.309	710	-
130 - 132	- Bệnh viện	91.102	-	91.102	-	-
130 - 132	+ <i>Hỗ trợ một phần khối điều trị</i>	91.102	-	91.102	-	
130 - 132	- Trạm Y tế	176.995	4.788	172.207	710	-
130 - 132	+ <i>Chi con người (biên chế)</i>	129.110	-	129.110	710	

LOẠI KHOẢN	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		Sử dụng từ nguồn CCTL đơn vị	Dự toán chưa giao
			Số tiết kiệm thực hiện CCTL	Dự toán đơn vị sử dụng		
130 - 132	+ Chi hoạt động	47.885	4.788	43.097	-	
130 - 139	Y tế khác	8.970	140	8.830	-	-
130 - 139	+ Hỗ trợ một phần y tế khác	4.705	-	4.705	-	
130 - 139	+ Chi con người (biên chế)	2.870	-	2.870	-	
130 - 139	+ Chi hoạt động (biên chế)	1.395	140	1.255	-	
130 - 151	Dân số	8.577	311	8.266	-	-
130 - 151	+ Chi con người (biên chế)	5.472	-	5.472	-	
130 - 151	+ Chi hoạt động (biên chế)	3.105	311	2.794	-	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	178.451	2.756	175.695	-	74.820
	<i>Kinh phí cho biên chế hợp đồng</i>	<i>4.031</i>	-	<i>4.031</i>	-	-
130 - 131	Y tế dự phòng	2.910	-	2.910	-	-
130 - 131	+ Chi hợp đồng 161	2.910	-	2.910	-	
130 - 132	Khám bệnh, chữa bệnh- Trạm y tế Xã	95	-	95	-	-
130 - 132	+ Chi hợp đồng 161	95	-	95	-	
130 - 139	Y tế khác	217	-	217	-	-
130 - 139	+ Chi hợp đồng 161	217	-	217	-	
130 - 151	Dân số	809	-	809	-	-
130 - 151	+ Chi hợp đồng 161	809	-	809	-	
130 - 131	Các chương trình phòng bệnh khác	3.414	260	3.154	-	617
130 - 131	Các chương trình phòng bệnh khác	-	-	-	-	
130 - 131	Phòng chống bệnh nghề nghiệp	-	-	-	-	229
130 - 131	Phòng chống tai nạn thương tích	-	-	-	-	288
130 - 131	Tiền ăn miễn phí bệnh nhân lao	-	-	-	-	100
130 - 131	Tiền ăn miễn phí bệnh nhân phong	489	-	489	-	
130 - 131	Tạp chí sức khỏe Đồng Nai	388	39	349	-	
130 - 131	Thông tin tuyên truyền trên đài phát thanh, truyền hình, báo Đồng Nai	510	51	459	-	

LOẠI KHOẢN	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		Sử dụng từ nguồn CCTL đơn vị	Dự toán chưa giao
			Số tiết kiệm thực hiện CCTL	Dự toán đơn vị sử dụng		
130 - 131	KP đối ứng dự án sáng kiến khu vực ngăn chặn sốt rét kháng thuốc Artemisinin	204	-	204	-	
130 - 131	Phòng chống dịch bệnh tay chân miệng	900	90	810	-	
130 - 131	Phòng chống dịch bệnh khác	795	80	715	-	
130 - 131	KP đối ứng quỹ toàn cầu	128	-	128	-	
130 - 131	Hỗ trợ Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số	-	-	-	-	50.708
130 - 131	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	4.500	-	4.500	-	-
130 - 131	Dự án 2: Vệ sinh nông thôn	4.500	-	4.500	-	
130-132	- Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản	3.500	-	3.500	-	-
130 - 132	+ Trợ cấp y tế thôn bản	3.500,0	0,0	3.500,0	0,0	0,0
130 - 132	+ Trợ cấp y tế khu phố	0,0	-	0,00	-	
130-132	- Kinh phí đặt hàng khám chữa bệnh	25.159	2.350	22.809	-	-
130 - 132	+ KP thực hiện cơ chế giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ KB; CB_Bệnh nhân phong	1.659	-	1.659	-	
130 - 132	+ KP hoạt động quản lý Khoa Bảo vệ sức khỏe cán bộ	3.500	350	3.150	-	
130 - 132	+ KP khám chữa bệnh, mua thuốc cho khoa Bảo vệ sức khỏe cán bộ	20.000	2.000	18.000	-	
130-139	- Kinh phí trợ cấp thu hút ngành y	1.872	-	1.872	-	22.128
130 - 139	+ Kinh phí trợ cấp; hỗ trợ bác sĩ	-		-	-	22.128
130 - 139	+ Trợ cấp đặc thù (methadone)	1.872	-	1.872	-	
130 - 139	- Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng nhiễm HIV/AIDS	2.000	-	2.000	-	
130 - 139	- Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND	10.000	-	10.000	-	
130 - 139	- Các hoạt động khác	6.851	146	6.705	-	1.367
130 - 139	Hoạt động điều dưỡng, Hoạt động ngành	300	30	270	-	142
130 - 139	Các hoạt động khác	-	-	-	-	
130 - 139	Tiền mua mẫu kiểm nghiệm	150	-	150	-	
130 - 139	KP hợp phần biến đổi khí hậu Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	-	-	-	-	
130 - 139	Kinh phí lập hồ sơ, quản lý sức khỏe người dân	1.526	59	1.467	-	

LOẠI KHOẢN	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		Sử dụng từ nguồn CCTL đơn vị	Dự toán chưa giao
			Số tiết kiệm thực hiện CCTL	Dự toán đơn vị sử dụng		
130 - 139	Khám tuyển nghĩa vụ quân sự	570	57	513	-	
131 - 139	Kinh phí Khám sức khỏe cán bộ Tỉnh ủy quản lý	3.500	-	3.500	-	
130 - 139	Đề án methadone (mua test xét nghiệm, ...)	805	-	805	-	1.225
130 - 139	+ Đề án methadone (mua thuốc+ triển khai thêm điểm mới)	-	-	-	-	1.225
130 - 139	+ Đề án methadone (mua test XN + hội nghị + tập huấn)	805	-	805	-	
130 - 139	Kinh phí sửa chữa các đơn vị	21.424	-	21.424	-	-
131 - 139	- Sửa chữa Trung tâm Kiểm Nghiệm	9.347	-	9.347	-	
131 - 139	- Bổ sung KP sửa chữa Bệnh viện YHCT do thu hồi cuối năm 2020	1.699	-	1.699	-	
131 - 139	- Sửa chữa BV Da liễu do thu hồi cuối năm 2020	2.213	-	2.213	-	
131 - 139	- Sửa chữa Bệnh viện ĐKKV Định Quán	8.165	-	8.165	-	
130 - 139	KP mua sắm trang thiết bị cho ngành y tế	95.700	-	95.700	-	-
131 - 139	+ Mua sắm trang thiết bị năm 2020 chưa hoàn tất	95.700	-	95.700	-	



 BỘ Y TẾ

 VIỆT NAM